

THÔNG BÁO

Về việc cung cấp thông tin

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Tên giao dịch: Cat Loi Joint Stock Company

Trụ sở chính: 934D2, Đường D, Khu CN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax: (08) 37420923 Website: www.catloi.com.vn

Xin thông báo đến Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM các thông tin sau:

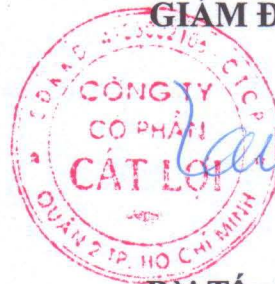
1. Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2/2012 (dạng đầy đủ) thay thế cho bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2/2012 (chọn lọc) lập ngày 16/07/2012 (đính kèm).

Chúng tôi cam kết những thông tin trên là hoàn toàn chính xác và trung thực. Công ty chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; TV BKS;
- TCKT;
- Lưu: VT, ĐT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Bùi Tấn Hoà

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

☞☞☞☞☞☞

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 23917
	Giới: Ngày 18 tháng 07 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

(Số liệu chưa kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		547.029.466.636	540.187.256.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.275.580.848	85.676.880.234
1. Tiền	111	V.01	43.275.580.848	85.676.880.234
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.715.068.600	1.190.047.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(835.033.400)	(1.360.054.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.427.337.651	179.781.513.227
1. Phải thu khách hàng	131		200.686.943.094	177.801.956.742
2. Trả trước cho người bán	132		701.470.700	1.973.805.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38.923.857	5.750.823
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		296.590.411.874	244.564.037.563
1. Hàng tồn kho	141	V.04	296.590.411.874	244.564.037.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.021.067.663	28.974.777.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.690.238	67.889.288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.739.844.302	3.576.259.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		220.533.123	25.330.628.804
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		96.773.103.320	85.981.165.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		77.252.509.902	66.460.571.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68.382.941.907	57.732.072.646
- Nguyên giá	222		430.586.449.139	410.328.646.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(362.203.507.232)	(352.596.573.650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.809.939.995	7.761.437.813
- Nguyên giá	228		16.748.784.799	15.525.212.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.938.844.804)	(7.763.774.776)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	59.628.000	967.061.530
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-

- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.590.308.157	18.590.308.157
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.659.691.843)	(1.659.691.843)
V. Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	930.285.261	930.285.261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		643.802.569.956	626.168.421.863
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		425.325.289.625	399.570.338.855
I. Nợ ngắn hạn	310		416.562.695.673	399.183.459.903
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	315.508.726.941	276.759.895.258
2. Phải trả cho người bán	312		82.860.688.697	98.413.458.087
3. Người mua trả tiền trước	313		1.186.617	241.339.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.479.140.158	13.058.803.195
5. Phải trả người lao động	315		8.016.114.186	6.618.058.372
6. Chi phí phải trả	316	V.17	994.454.292	456.715.634
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	497.663.942	1.776.791.510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		3.204.720.840	1.858.398.778
II. Nợ dài hạn	330		8.762.593.952	386.878.952
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.538.894.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		223.699.952	386.878.952
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		218.477.280.331	226.598.083.008
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	218.477.280.331	226.598.083.008
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(653.604.578)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.374.903.059	19.738.135.663
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.707.787.270	16.791.232.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.356.290.002	59.684.019.653
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-

1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		643.802.569.956	626.168.421.863

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		721.924.011	611.541.038
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		118.539,63	2.606.245,81
- EUR			78,71
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Lieu Phước Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	343.004.195.309	348.923.848.566	692.049.356.399	662.585.103.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		343.004.195.309	348.923.848.566	692.049.356.399	662.585.103.676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	311.708.759.108	302.026.758.080	635.255.551.791	577.616.053.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.295.436.201	46.897.090.486	56.793.804.608	84.969.050.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	552.124.681	600.314.353	685.025.920	901.234.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.098.634.453	22.351.136.926	20.781.253.676	42.078.182.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.829.303.301	9.350.547.685	19.094.381.475	16.532.765.737
8. Chi phí bán hàng	24		6.117.057.736	5.088.938.781	11.958.176.950	8.738.006.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.822.942.375	4.945.155.826	7.743.123.232	8.938.560.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]	30		10.808.926.318	15.112.173.306	16.996.276.670	26.115.534.798
11. Thu nhập khác	31		3.260.659	186.131.468	93.604.819	335.333.682
12. Chi phí khác	32			940.000		942.207
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.260.659	185.191.468	93.604.819	334.391.475
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.812.186.977	15.297.364.774	17.089.881.489	26.449.926.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	51	VI.30	819.994.299	1.150.545.467	1.291.988.744	1.995.630.603
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.992.192.678	14.146.819.307	15.797.892.745	24.454.295.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		763	1.080	1.206	1.866

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 07 năm 2012

Giám đốc



Lieu Phuc Tinh



Truong Binh An Son



Bui Tan Hoa

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		17.089.881.489	26.449.926.273
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.782.003.610	6.942.164.825
- Các khoản dự phòng	03		(525.021.000)	275.011.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(426.459.666)	(540.904.750)
- Chi phí lãi vay	06		19.094.381.475	16.532.765.737
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	08		45.014.785.908	49.658.963.085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.025.414.105)	17.206.013.585
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.026.374.311)	(61.979.266.528)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		(25.159.386.168)	19.165.182.410
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.199.050	19.606.107
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.094.381.475)	(16.532.765.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.581.832.489)	(1.738.063.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.558.627.200	709.494.296
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		421.078.178	(626.263.534)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(49.885.698.212)	5.882.900.077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(20.573.941.523)	(592.546.564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		426.459.666	540.904.750
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.147.481.857)	(51.641.814)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		-	



2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		596.517.277.378	559.837.519.708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(549.229.551.695)	(569.190.473.146)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.655.845.000)	(10.482.981.160)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		27.631.880.683	(19.835.934.598)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42.401.299.386)	(14.004.676.335)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.676.880.234	67.484.438.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	43.275.580.848	53.479.762.145

Ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Lieu Phuc Tinh

Truong Binh An Son

Bui Tan Hoa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí Nghiệp In Bao Bì Và Phụ liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41030002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, Công ty đã chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì.
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp.
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu:

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

5. Tài sản cố định hữu hình, vô hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích Khấu hao tài sản cố định.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu Cung cấp dịch vụ :

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ kế toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Công văn số 11086/BTC-CST ngày 11/09/2006, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007 đến năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	NVD	NVD
- Tiền mặt	135.733.400	88.244.500
- Tiền gửi ngân hàng	43.139.847.448	85.588.635.734
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	43.275.580.848	85.676.880.234

12. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	NVD	NVD
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.701.416	-
Tạm ứng của nhân viên	179.831.707	217.054.040
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	25.113.574.400
Cộng	220.533.123	25.330.628.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**13. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Tại 30/06/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2.550.102.000		2.550.102.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất dầu khí (Đạm Phú Mỹ)	50.002	2.550.102.000	50.002	2.550.102.000
-				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(835.033.400)		(1.360.054.400)
Cộng		1.715.068.600		1.190.047.600

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại 30/06/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		20.250.000.000		20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	2.025.000	(1.659.691.843)	-	(1.659.691.843)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	(1.659.691.843)	-	(1.659.691.843)
Cộng		18.590.308.157		18.590.308.157

15. Hàng tồn kho

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	13.670.687.555	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.796.376.113	213.114.960.469
Công cụ, dụng cụ	35.050.861	44.395.833
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.725.346.900	9.097.446.502
Thành phẩm	19.362.950.445	22.307.234.759
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	296.590.411.874	244.564.037.563

16. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
 Là thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934D2 Đường D, Khu công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

17. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	28.220.327.967	372.294.128.007	6.498.891.604	3.315.298.718	410.328.646.296
- Mua trong kỳ	-	19.036.402.389	1.099.850.455	121.549.999	20.257.802.843
Tại ngày 30/06/2012	28.220.327.967	391.330.530.396	7.598.742.059	3.436.848.717	430.586.449.139
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	25.336.211.787	318.408.063.205	5.846.314.891	3.005.983.767	352.596.573.650
- Khấu hao trong kỳ	110.242.638	9.020.719.066	338.738.010	137.233.868	9.606.933.582
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	25.446.454.425	327.428.782.271	6.185.052.901	3.143.217.635	362.203.507.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	2.884.116.180	53.886.064.802	652.576.713	309.314.951	57.732.072.646
Tại ngày 30/06/2012	2.773.873.542	63.901.748.125	1.413.689.158	293.631.082	68.382.941.907

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là:

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2012 là:

325.386.588.871
152.520.003.509



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**18. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	15.502.607.589	22.605.000	15.525.212.589
- Mua mới	-	1.223.572.210	1.223.572.210
Tại ngày 30/06/2012	15.502.607.589	1.246.177.210	16.748.784.799
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	7.741.169.776	22.605.000	7.763.774.776
- Khấu hao trong kỳ	175.070.028	-	175.070.028
Tại ngày 30/06/2012	7.916.239.804	22.605.000	7.938.844.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	7.761.437.813	-	7.761.437.813
Tại ngày 30/06/2012	7.586.367.785	1.223.572.210	8.809.939.995

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí mua sắm phần mềm, hệ thống PCCC

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	91.291.148.800 ✓	15.000.000.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	41.914.106.231 ✓	42.058.090.164
- Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	15.764.033.133 ✓	26.580.981.443
- Vay ngắn hạn ngân hàng Quốc tế	-	13.270.219.662
- Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	94.539.438.777 ✓	114.750.603.989
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Hong Leong	72.000.000.000 ✓	65.100.000.000
Cộng	315.508.726.941	276.759.895.258

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Thuế GTGT	2.751.762.162	7.185.074.024
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.864.682.269	2.991.387.448
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	819.994.299	2.109.838.044
- Thuế thu nhập cá nhân	42.701.428 ✓	772.503.679
Cộng	5.479.140.158	13.058.803.195

22. Chi phí trả trước

Là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch từng năm

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	686.626	-
- Kinh phí công đoàn	73.491.139 ✓	68.607.019 ✓
- Bảo hiểm xã hội	(207) ✓	141.930 ✓
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	361.000.000 ✓	361.000.000
- Tạm thu về thuế TNCN	(38.923.650) ✓	1.024.368.262 ✓
- Vay mượn tạm thời	-	67.375.000
- Cổ tức phải trả	-	100.000
- Trích trước chi phí lãi vay	539.454.292	456.715.634
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.879.000 ✓	255.199.299
Cộng	997.587.200	2.233.507.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**24. Vốn chủ sở hữu**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.797.892.745	24.454.295.670
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.797.892.745	24.454.295.670
- Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.206	1.866

25. Cổ phiếu

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

26. Cổ tức

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, Công ty trả cổ tức đợt 2 bổ sung năm 2011 là 15% vốn điều lệ với số tiền 19.655.745.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**27. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày 30/06/2012	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	6,4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	4,1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	38,5%	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	100%	131.038.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934D2 Đường D, Khu công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

28. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận		Cộng
	VND	VND				chưa phân phối	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011								
Lợi nhuận tăng trong năm trước	131.038.300.000	5.801.550.793		13.925.517.125	12.504.408.270	38.311.033.053	201.580.809.241	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	49.996.704.600	49.996.704.600	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm 2010	-	(5.801.550.793)		5.812.618.538	4.286.824.000	-	10.099.442.538	
						-	(5.801.550.793)	
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	(653.604.578)		-	-	-	(653.604.578)	
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	(5.036.824.000)	(5.036.824.000)	
Chia cổ tức còn lại năm 2010	-	-	-	-	-	(23.586.894.000)	(23.586.894.000)	
Tại ngày 31/12/2011	131.038.300.000	(653.604.578)		19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	226.598.083.008	
Tại ngày 01/01/2012	131.038.300.000	(653.604.578)		19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	226.598.083.008	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	15.797.892.745	15.797.892.745	
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2011 (*)	-	-	-	13.636.767.396	5.916.555.000	(19.553.322.396)	-	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2011	-	653.604.578		-	-	-	653.604.578	
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ phúc lợi, QL điều hành từ LN 2011(*)	-	-	-	-	-	(4.916.555.000)	(4.916.555.000)	
Chia cổ tức năm 2011 (*)	-	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)	
Tại ngày 30/06///2012	131.038.300.000	-		33.374.903.059	22.707.787.270	31.356.290.002	218.477.280.331	

(*) Cty trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 206/NQ-CL ngày 04/04/2012.

29. Doanh thu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	692.049.356.399	662.585.103.676
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	681.901.606.701	650.637.374.268
Doanh thu bán vật tư	1.949.642.968	1.744.200.860
Doanh thu gia công, chế biến	926.719.638	2.523.044.675
Doanh thu phế liệu thu hồi	6.800.196.774	7.207.693.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	471.190.318	472.789.925

30. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Giá vốn của thành phẩm	625.178.472.802	566.788.865.541
- Giá vốn của vật tư	1.868.076.587	1.559.790.705
- Giá vốn gia công chế biến	937.615.310	1.586.913.086
- Giá vốn phế liệu thu hồi	6.800.196.774	7.207.693.948
- Giá vốn của dịch vụ khác	471.190.318	472.789.925
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Cộng	635.255.551.791	577.616.053.205

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301.454.666	490.902.750
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.005.000	50.002.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	258.566.254	360.329.979
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	685.025.920	901.234.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**32. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Lãi tiền vay	19.094.381.475	16.532.765.737
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.211.893.201	25.270.405.910
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	525.021.000	275.011.000
Cộng	21.831.295.676	42.078.182.647

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.293.952.945	538.419.538.281
- Chi phí nhân công	19.124.158.347	17.867.191.105
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.691.932.701	13.942.164.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.205.914.253	2.561.734.169
- Chi phí khác bằng tiền	9.903.666.048	14.502.343.315
Cộng	639.219.624.294	587.292.971.695

34. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Quảng cáo, tiếp khách	1.057.661.481	5.673.674
Cước bốc vác, vận chuyển	10.882.922.529	8.728.534.315
Chi phí khác bằng tiền	17.592.940	3.799.000
Cộng	11.958.176.950	8.738.006.989

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.000.906.117	2.792.277.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.297.947	580.027.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.475.981	397.376.232
Chi phí khác bằng tiền	3.667.443.187	5.168.879.166
Cộng	7.743.123.232	8.938.560.766

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Hoạt động chịu mức thuế suất thuế TNDN 15% VND	Hoạt động chịu mức thuế suất thuế TNDN 20% VND	Hoạt động chịu mức thuế suất thuế TNDN 25% VND	Tổng cộng VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.021.283.443	11.713.512	56.884.534	17.089.881.489
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	20%	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	2.553.192.517	2.342.702	14.221.134	2.569.756.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.276.596.259	1.171.351		1.277.767.610
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.276.596.259	1.171.351	14.221.134	1.291.988.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**37. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động

Theo đó bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tổng Công ty. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND
Doanh thu với các bên liên quan		552.971.227.798	584.364.372.009
Công ty Thuốc lá An Giang	Thành viên với Công ty mẹ	2.436.851.864	2.974.519.236
Công ty Thuốc lá Bến Tre	Thành viên với Công ty mẹ	7.069.418.196	3.141.345.015
Công ty Thuốc lá Cửu Long	Thành viên với Công ty mẹ	6.746.711.812	5.630.171.149
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	Thành viên với Công ty mẹ	10.934.442.474	8.635.783.921
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	Thành viên với Công ty mẹ	12.075.738.350	12.879.406.015
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	Thành viên với Công ty mẹ	12.515.011.642	11.891.161.237
Công ty Thuốc Lá Long An	Thành viên với Công ty mẹ	24.113.561.428	24.615.916.404
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	Thành viên với Công ty mẹ	297.405.541.236	341.790.924.403
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	Thành viên với Công ty mẹ	7.281.346.340	13.042.678.159
Công ty Thuốc lá Thăng Long	Thành viên với Công ty mẹ	172.302.312.257	159.726.466.409
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Thành viên với Công ty mẹ	36.000.000	36.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	Thành viên với Công ty mẹ	54.292.200	-

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2012 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	182.220.097.231	152.698.905.556
Công ty Thuốc lá An Giang	905.865.338	430.110.550
Công ty Thuốc lá Bến Tre	766.127.166	3.645.474.030
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.397.702.758	2.779.546.236
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.775.702.110	3.882.806.976
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	6.590.499.156	9.307.186.970
Công ty Thuốc Lá Long An	9.668.823.288	10.157.880.337
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	115.692.632.494	79.150.919.323
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.999.752.792	6.251.456.291
Công ty Thuốc lá Thăng Long	39.422.992.129	37.093.524.733
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	45.953.897.972	25.796.924.851
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	44.792.317.749	24.250.023.445
Công ty Thương mại Miền Nam	1.161.580.223	1.546.901.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**V. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****1. CÁC CAM KẾT****2. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá."

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934D2 Đường D, Khu công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. HCM

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 30/06/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	118.539,63		2.467.469.090	
Đầu tư ngắn hạn				
Trả trước người bán	3.600		75.240.000	
Cộng	122.139,63	-	2.542.709.090	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.096.849,16		22.815.924.305	
Các khoản vay	4.884.334,31		93.608.726.941	
Cộng	5.981.183,47	-	116.424.651.246	-
Mức rủi ro tiền tệ	6.103.323	-	118.967.360.336	-

	Tại ngày 01/01/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	2.060.245,81	78,71	42.910.799.731	2.174.993
Đầu tư ngắn hạn				
Trả trước người bán	78.000,00		1.638.858.000	
Cộng	2.138.245,81	78,71	44.549.657.731	2.174.993
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.306.861,70		27.219.315.487	
Vay ngắn hạn	6.177.256,35		128.659.895.258	
Cộng	7.484.118,05	-	155.879.210.745	-
Mức rủi ro tiền tệ	9.622.363,86	78,71	200.428.868.476	2.174.993

Tại ngày 30/6/2012, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản là: 2.379.347.207 đồng Việt Nam (118.967.360.336 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**(a.2) Rủi ro giá**

“Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.”

“Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán thay đổi 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 85.753.430 đồng Việt Nam ($34.300 \times 50.002 \times 5\%$) tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.”

(a.3) Rủi ro lãi suất

“Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.”

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

“Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các khoản đầu tư*

“Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.”

Số dư với ngân hàng

“Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.”

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị tại 30/06/2012 là 134.241.105.399 đồng.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	66.130.309.879	12.746.890.410
Từ 31 đến 60 ngày	-	1.205.873.480
Cộng	66.130.309.879	13.952.763.890

c. Rủi ro thanh khoản

”Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các qui định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.”

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934D2 Đường D, Khu công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. HCM

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2012			
Phải trả người bán	82.860.688.697		82.860.688.697
Các khoản vay	315.508.726.941	8.538.894.000	324.047.620.941
Chi phí phải trả	994.454.292		994.454.292
Nợ tài chính khác	423.065.617		423.065.617
Cộng	399.786.935.547	8.538.894.000	408.325.829.547
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán	98.413.458.087		98.413.458.087
Các khoản vay	276.759.895.258		276.759.895.258
Chi phí phải trả	456.715.634		456.715.634
Nợ tài chính khác	857.537.368		857.537.368
Cộng	376.487.606.347	-	376.487.606.347

Ban điều hành đánh giá mức tập trung thanh khoản ở mức thấp. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2012			
Tiền	43.275.580.848		43.275.580.848
Đầu tư ngắn hạn	1.715.068.600		1.715.068.600
Phải thu khách hàng	200.686.943.094		200.686.943.094
Đầu tư dài hạn		18.590.308.157	18.590.308.157
Tài sản tài chính khác	721.470.700		721.470.700
Cộng	246.399.063.242	18.590.308.157	264.989.371.399
Tại 01/01/2012			
Tiền	85.676.880.234		85.676.880.234
Đầu tư ngắn hạn	1.190.047.600		1.190.047.600
Phải thu khách hàng	177.801.956.742		177.801.956.742
Đầu tư dài hạn		18.590.308.157	18.590.308.157
Tài sản tài chính khác	27.319.906.462		
Cộng	264.668.884.576	18.590.308.157	283.259.192.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**VI. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nội dung của phần thuyết minh này là yêu cầu Công ty thuyết minh doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý. Có 2 trường hợp:

Trường hợp 1: Báo cáo theo khu vực địa lý là báo cáo chính yếu và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Nếu Công ty cho rằng mục tiêu quản lý theo khu vực địa lý, địa điểm khách hàng có ảnh hưởng đến việc lập kế hoạch, ra quyết định về chính sách bán hàng, chính sách quản lý thì Công ty trình bày theo biểu “địa lý” trong file excel đính kèm.

Trường hợp 2: Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo chính yếu và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

Nếu Công ty cho rằng việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của là theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty trình bày theo biểu “lĩnh vực” trong file excel đính kèm.

Báo cáo bộ phận chính yếu**theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhàn tút VND	Giấy sáp VND	Khác VND	Tổng VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
2 Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	406.951.167.339	206.729.186.132	69.147.972.868	9.221.030.060	692.049.356.399
3 Khấu hao và chi phí phân bổ	394.907.594.374	206.129.261.833	64.876.759.843	9.139.463.679	675.053.079.729
4 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.043.572.965	599.924.299	4.271.213.025	81.566.381	16.996.276.670
5 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	915.033.150	1.726.200.200	15.820.774.900	2.111.933.273	20.573.941.523
6 Tài sản bộ phận					
7 Tài sản không phân bổ					643.802.569.950
Tổng tài sản					643.802.569.950
8 Nợ phải trả bộ phận					
9 Nợ phải trả không phân bổ					425.325.289.620
Tổng nợ phải trả					425.325.289.620

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934D2 Đường D, Khu công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. HCM

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	686.867.757.883	5.181.598.516	692.049.356.399
Tài sản bộ phận			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	20.573.941.523		20.573.941.523

Tp.HCM, Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Liêu Phước Tính

Trương Bình An Sơn


Bùi Tấn Hòa

Số: 381 /CPCL-TCKT
V/v Giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 2/2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 22915
	Giờ: Ngày 16 tháng 07 năm 12

Kính gửi: - Cơ quan đại diện UBCKNN tại TP.HCM
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tóm tắt một số chỉ tiêu chủ yếu của Công ty cổ phần Cát Lợi của Q.2/2011 và Q.2/2012 :

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2011	Quý 2/2012	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4=3-2	5=4/2
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.923	343.004	(5.919)	-1,70%
* Giá vốn hàng bán	302.027	311.709	9.682	3,21%
* Chi phí tài chính	22.351	11.099	(11.252)	-50,34%
* Lợi nhuận trước thuế	15.297	10.812	(4.485)	-29,32%
* Lợi nhuận sau thuế	14.147	9.992	(4.155)	-29,37%

Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng giảm của quý 2/2012 như sau :

- 1/ Doanh thu giảm so cùng kỳ năm trước do tình hình kinh tế chung giảm sút.
- 2/ Giá vốn hàng bán tăng do chi phí đầu vào tăng, chủ yếu là nguyên liệu sản xuất.
- 3/ Chi phí tài chính giảm chủ yếu do tỷ giá ổn định nên chênh lệch tỷ giá giảm.

Do những yếu tố trên nên lợi nhuận quý 2/2012 giảm so quý 2/2011, chủ yếu do giá vốn hàng bán tăng.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng. Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Bùi Tấn Hòa